

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:.....	0628
ĐẾN Ngày:.....	22-01-2023
Chuyển:.....	02 triệu

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

NĂM 2019

(Chính theo báo cáo kiểm toán)

TP.HCM-2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HCM
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN
02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2019 đến ngày : 31/12/2019

Đơn vị tính : VNĐ

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	923.510.605		121.478.799.525	120.270.186.189	2.132.123.941	
1111	Tiền Việt Nam	923.510.605		121.478.799.525	120.270.186.189	2.132.123.941	
112	Tiền gửi Ngân hàng	18.977.098.754		113.153.853.358	109.272.058.192	22.858.893.920	
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	18.954.590.662		113.153.777.199	109.271.939.413	22.836.428.448	
1121.1	Tiền gửi ngân hàng Agribank - Miền Đông	9.587.825.174		60.789.965.121	61.573.213.419	8.804.576.876	
1121.2	Tiền gửi ngân hàng Agribank - Bình Triệu	5.848.175.880		48.906.216.614	45.588.289.047	9.166.103.447	
1121.3	Tiền gửi ngân hàng Vietinbank.	2.926.089.608		3.457.595.464	2.110.436.947	4.273.248.125	
1121.4	Kho Bạc Nhà Nước	592.500.000				592.500.000	
1122	Tiền gửi ngân hàng USD	22.508.092		76.159	118.779	22.465.472	
131	Phải thu của khách hàng	779.949.301	1.088.597.012	5.577.867.780	5.221.810.060	1.084.007.021	1.036.597.012
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.374.099.605	3.374.099.605		
138	Phải thu khác	566.073.050		296.503.012	401.503.012	461.073.050	
141	Tạm ứng	73.544.900		3.148.861.742	3.129.700.412	92.706.230	
1411	Tạm ứng	55.434.000		10.000.000	60.434.000	5.000.000	
1412	Tạm ứng mua vật tư	18.110.900		3.138.861.742	3.069.266.412	87.706.230	
152	Nguyên liệu, vật liệu	192.603.421		19.125.026.666	17.917.099.037	1.400.531.050	
153	Công cụ, dụng cụ	903.071.350		9.137.030.629	8.403.924.620	1.636.177.359	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.382.615.785		93.866.787.104	93.358.773.907	1.890.628.982	
155	Thành phẩm			9.231.126.055	9.231.126.055		



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
156	Hàng hóa	576.352.962		13.575.842.921	13.572.934.589	579.261.294	
211	Tài sản cố định hữu hình	113.111.313.806		8.817.810.182	1.037.354.158	120.891.769.830	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.024.829.565		218.700.000		30.243.529.565	
2112	Máy móc, thiết bị	25.897.867.597		3.331.500.000		29.229.367.597	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.161.257.578				7.161.257.578	
2115	TSCĐ Cây xanh	434.337.422		61.000.000	4.300.879	491.036.543	
2116	TSCĐ- Chuồng Trại	27.429.696.896				27.429.696.896	
2117	TSCĐ- Công trình sự nghiệp	825.131.735				825.131.735	
2118	TSCĐ thú	21.338.193.013		5.206.610.182	1.033.033.279	25.511.749.916	
214	Hao mòn tài sản cố định		60.973.991.357		8.518.518.100		69.492.509.457
2141.1	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Nhà cửa, vật kiến trúc		26.668.321.203		1.156.411.063		27.824.732.266
2141.2	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Máy móc thiết bị		6.481.208.568		4.604.410.011		11.085.618.579
2141.3	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Phương tiện vận tải		5.195.727.102		449.932.958		5.645.660.060
2141.6	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Chuồng trại		21.915.948.366		2.266.507.485		24.182.455.851
2141.7	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Công trình sự nghiệp		712.786.118		41.256.582		754.042.700
241	Xây dựng cơ bản dở dang	601.511.628.381		16.957.258.302	38.703.900	618.430.182.783	
242	Chi phí trả trước	1.205.874.037		2.204.545.378	807.253.032	2.603.166.383	
331	Phải trả cho người bán	23.909.762.319	3.964.259.597	47.460.734.917	64.082.015.978	6.073.513.201	2.749.291.540
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.540.849	107.900.290	13.135.180.874	12.912.600.632	339.774.866	221.554.065
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		21.073.721	11.557.299.255	11.443.071.368	93.154.166	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.540.849		356.603.881	465.262.067		105.117.337
3335	Thuế thu nhập cá nhân		62.274.069	845.388.530	536.493.761	246.620.700	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		24.552.500	375.889.208	467.773.436		116.436.728
334	Phải trả người lao động		12.196.116.558	47.020.005.144	46.502.000.000		11.678.111.414
3341	Phải trả công nhân viên - BLD		1.285.969.424	2.770.161.285	2.736.000.000		1.251.808.139
3342	Phải trả người lao động - CNV		10.910.147.134	44.249.843.859	43.766.000.000		10.426.303.275

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
335	Chi phí phải trả			902.701.470	902.701.470		
338	Phải trả, phải nộp khác	324.523.224	1.063.169.824	8.942.152.845	13.343.980.978	24.325.714	5.164.800.447
3382	Kinh phí công đoàn			593.092.030	593.092.030		
3383	Bảo hiểm xã hội	102.604.301		5.508.777.700	5.611.797.223		415.222
3384	Bảo hiểm y tế	10.238.953		948.496.141	958.735.094		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	10.619.946		421.553.838	432.173.784		
3388	Phải trả, phải nộp khác	201.060.024	1.063.169.824	1.470.233.136	5.748.182.847	24.325.714	5.164.385.225
344	Nhận ký quỹ, ký cược		448.000.000	94.000.000	68.000.000		422.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.041.270.659	1.866.717.118	1.345.393.909		519.947.450
3531	Quỹ khen thưởng		340.209.460	594.969.000	477.840.000		223.080.460
3532	Quỹ phúc lợi		661.061.199	992.688.118	556.361.086		224.734.167
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		40.000.000	279.060.000	311.192.823		72.132.823
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		140.521.454	15.724.280	140.000.000		264.797.174
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		63.393.873.700	1.121.215.000	7.155.174.182		69.427.832.882
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		63.393.873.700	1.121.215.000	7.155.174.182		69.427.832.882
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			76.159	76.159		
414	Quỹ đầu tư phát triển		680.834.471		140.000.000		820.834.471
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.307.591.754	1.350.481.602	2.746.842.688	2.940.867.160	3.353.471.238	1.590.385.558
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	3.307.591.754		1.396.361.086	1.350.481.602	3.353.471.238	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.350.481.602	1.350.481.602	1.590.385.558		1.590.385.558
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		621.187.692.357	1.961.264.000	1.165.428.000		620.391.856.357
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		112.345.617	41.256.582			71.089.035
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			114.309.694.527	114.309.694.527		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			64.759.523	64.759.523		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			19.704.137.982	19.704.137.982		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
622	Chi phí nhân công trực tiếp			31.779.279.291	31.779.279.291		
627	Chi phí sản xuất chung			42.380.837.498	42.380.837.498		
632	Giá vốn hàng bán			100.122.047.960	100.122.047.960		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11.358.773.141	11.358.773.141		
711	Thu nhập khác			153.759.110	153.759.110		
811	Chi phí khác			991.744.434	991.744.434		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			465.262.067	465.262.067		
911	Xác định kết quả kinh doanh			114.528.213.160	114.528.213.160		
	TỔNG CỘNG	767.749.054.498	767.749.054.498	981.047.032.506	981.047.032.506	783.851.606.862	783.851.606.862

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Phúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

lau

Trần Thị Hân

Ngày 21 tháng 1 năm 2020.

Giám đốc



Phạm Văn Tâm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.573.016.629	48.612.646.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.991.017.861	19.900.609.359
1. Tiền	111	VI.01	24.991.017.861	19.900.609.359
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kd (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.735.625.216	25.653.852.794
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	1.084.007.021	779.949.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.073.513.201	23.909.762.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	578.104.994	964.141.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	5.506.598.686	3.054.643.518
1. Hàng tồn kho	141		5.506.598.686	3.054.643.518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		339.774.866	3.540.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	339.774.866	3.540.849
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		672.432.609.539	654.854.824.867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		51.399.260.373	52.137.322.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	51.399.260.373	52.137.322.449
- Nguyên giá	222		120.891.769.830	113.111.313.806
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.492.509.457)	(60.973.991.357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	618.430.182.783	601.511.628.381
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	618.430.182.783	601.511.628.381
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.603.166.383	1.205.874.037
1. Chi phí trả trước dài hạn (tk 242)	261	VI.13.b	2.603.166.383	1.205.874.037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		711.005.626.168	703.467.471.387
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		22.057.099.103	20.049.835.394
I. Nợ ngắn hạn	310		21.792.301.929	19.909.313.940
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	2.749.291.540	3.964.259.597

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.036.597.012	1.088.597.012
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	221.554.066	107.900.290
4. Phải trả người lao động	314		11.678.111.414	12.196.116.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	5.586.800.447	1.511.169.824
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		519.947.450	1.041.270.659
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		264.797.174	140.521.454
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		264.797.174	140.521.454
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		688.948.527.065	683.417.635.993
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	688.877.438.030	683.305.290.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		69.427.832.882	63.393.873.700
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		69.427.832.882	63.393.873.700
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		820.834.471	680.834.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.763.085.680)	(1.957.110.152)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.353.471.238)	(3.307.591.754)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.590.385.558	1.350.481.602
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		620.391.856.357	621.187.692.357
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	71.089.035	112.345.617
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		71.089.035	112.345.617
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		711.005.626.168	703.467.471.387

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2020

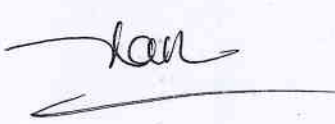
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Kim Phúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Trần Thị Hoàn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	114.309.694.527	111.964.300.317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		114.309.694.527	111.964.300.317
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	100.122.047.960	96.493.440.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		14.187.646.567	15.470.860.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	64.759.523	90.188.142
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		25.300.067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	11.358.773.141	12.529.187.706
10. Lợi nhuận thuần từ HĐK	30		2.893.632.949	3.006.560.396
11. Thu nhập khác	31	VII.6	153.759.110	35.929.123
12. Chi phí khác	32	VII.7	991.744.434	1.354.387.516
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(837.985.324)	(1.318.458.393)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.055.647.625	1.688.102.003
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	465.262.067	337.620.401
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.590.385.558	1.350.481.602
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 21 tháng 1 năm 2020.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Kim Phúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Trần Thị Huyền

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		5.204.810.057	112.704.806.927
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.006.307.733)	(68.489.111.961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.490.261.157)	(48.247.238.597)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(356.603.881)	(635.884.312)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		122.963.083.303	13.365.765.651
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(89.289.071.610)	(14.008.654.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.025.648.979	(5.310.316.566)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xd TSCĐ và các ts dài hạn khác	21			(23.220.478.749)
2. Tiền thu từ tli,n bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.683.364	90.111.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		64.683.364	(23.130.367.281)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.090.332.343	(28.440.683.847)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.900.609.359	48.341.216.532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		76.159	76.674
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	24.991.017.861	19.900.609.359

Lập, Ngày 21 tháng 1 năm 2020.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Kim Phúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]
Trần Thị Tiên

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
Phạm Văn Tân

BÁO CÁO DOANH THU

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 ĐVT: VNĐ

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Doanh thu chưa thuế	Thuế VAT	Tổng cộng	Ghi chú
I	Doanh thu vé cổng GDVT	83.819		3.143.009.091	314.300.909	3.457.310.000	
	Vé vào cổng GDBT- 50	47.137	45.455	2.142.590.909	214.259.091	2.356.850.000	
	Vé vào cổng GDBT- 30	36.682	27.273	1.000.418.182	100.041.818	1.100.460.000	
II	Doanh thu vé cổng	1.571.574		66.173.836.364	6.617.383.636	72.791.220.000	
	Vé vào cổng -50	1.282.200	45.455	58.281.818.182	5.828.181.818	64.110.000.000	
	Vé vào cổng -30	289.374	27.273	7.892.018.182	789.201.818	8.681.220.000	
III	DOANH THU KINH DOANH			44.992.849.073	4.482.597.694	49.475.446.766	
1.1	Doanh thu ca nhạc	783		33.427.273	3.342.727	36.770.000	
1.2	Doanh thu trồng cây GDBT(5111.016)	1.326		10.849.091	1.084.909	11.934.000	
1.3	Doanh thu bán có SXDV (CC)(5111.013)			80.328.000		80.328.000	
1.4	Doanh thu vé xe lửa-xe điện(5111.006)	223.132		3.700.831.818	370.083.182	4.070.915.000	
1.5	Doanh thu bán hoa SXDV (CC)(5111.012)	111.171		111.600.436	2.505.632	114.106.068	
1.6	Doanh thu vé xe ôtô ngày(5111.007)			1.088.618.182	108.861.818	1.197.480.000	
1.7	Doanh thu vé xe ôtô đêm(5111.008)			1.221.000.000	122.100.000	1.343.100.000	
1.8	Doanh thu liên doanh bãi xe(5111.010)			1.797.851.818	179.785.182	1.977.637.000	
1.9	Doanh thu liên doanh mặt bằng(5111.011)			2.484.545.455	248.454.545	2.733.000.000	
1.10	Doanh thu khác GDVT(5111.003)			281.444.545	28.144.455	309.589.000	
1.11	Doanh thu giải khát- ẩm thực(5111.004)			23.584.458.636	2.358.445.864	25.942.904.500	
1.12	Doanh thu trò chơi(5111.005)			10.001.468.182	1.000.146.818	11.001.615.000	
1.13	Doanh thu khác(5111.014)			567.840.637	56.784.063	624.624.700	
1.14	Doanh thu hàng ký gửi(5111.015)			28.585.000	2.858.500	31.443.500	
IV	Thu nhập khác(711)			153.759.110	1.619.884	155.378.994	
V	Doanh thu hoạt động tài chính(515)			64.759.523		64.759.523	
VI	Thu hệ tiền điện			271.692.455		271.692.455	
	TỔNG CỘNG			114.799.905.615	11.443.071.368	126.242.976.983	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 1 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Văn Bình
THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN
QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tức thời

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.132.123.941	923.510.605
- Tiền gửi ngân hàng	22.858.893.920	18.977.098.754
- Tiền đang chuyển		
Cộng	24.991.017.861	19.900.609.359

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.084.007.021	779.948.301
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	6.073.513.201	23.909.762.319
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	578.104.994		964.141.174	
+ Phải thu khác (138.1)	461.073.050		566.073.050	
+ Tạm ứng (141)	92.706.230		73.544.900	
+ Phải thu BHXH nộp thừa (338.3)			102.604.301	
+ Phải thu BHYT nộp thừa (338.4)			10.238.953	
+ Phải thu BHTN nộp thừa (338.6)			10.619.946	
+ Phải trả, phải nộp khác (338.8)	24.325.714		201.060.024	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	578.104.994		964.141.174	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo						

từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (152)	1.400.531.050		192.603.421	
- Công cụ, dụng cụ(153)	1.636.177.359		903.071.350	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(154)	1.890.628.982		1.382.615.785	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa(156)	579.261.294		576.352.962	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	5.506.598.685		3.054.643.518	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
- XDCB (TK 241.2)		617.027.074.795		601.511.628.381
- Sửa chữa, xây dựng (TK 241.1).		1.403.107.988		
Cộng		618.430.182.783		601.511.628.381
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB (TK 241.2)				
- Sửa chữa, xây dựng (TK 241.1).				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Chường trại	Công trình sự nghiệp	Phương tiện vận tải	MMTB	Cây lâu năm	Tài sản Thứ	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	30.024.829.565	27.429.696.896	825.131.735	7.161.257.578	25.897.867.597	434.337.422	21.338.193.013	113.111.313.806
- Mua trong năm	218.700.000				3.331.500.000		12.700.000	3.562.900.000
- Đầu tư XDCB h. thành								
- Tăng khác						61.000.000	5.193.910.182	5.254.910.182
- Chuyển sang BĐSĐT								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác						4.300.879	1.033.053.279	1.037.354.158
Số dư cuối năm	30.243.529.565	27.429.696.896	825.131.735	7.161.257.578	29.229.367.597	491.036.543	25.511.749.916	120.891.769.830
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	26.668.321.203	21.915.948.366	712.786.118	5.195.727.102	6.481.208.568			60.973.991.357
- Khấu hao trong năm	1.156.411.063	2.266.507.485	41.256.582	449.932.958	4.604.410.011			8.518.518.099
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	27.824.732.266	24.182.455.851	754.042.700	5.645.660.060	11.085.618.579			69.492.509.456
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	3.356.508.362	5.513.748.530	112.345.617	1.965.530.476	19.416.659.029	434.337.422	21.338.193.013	52.137.322.449
- Tại ngày cuối năm	2.418.797.299	3.247.241.045	71.089.035	1.515.597.518	18.143.749.018	491.036.543	25.511.749.916	51.399.260.373

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (331)	2.749.291.540		3.964.259.597	
b) Phải trả người mua (131.1)	1.036.597.012		1.088.597.012	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	3.785.888.552		5.052.856.609	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	21.073.721	11.443.071.368	11.557.299.255	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		465.262.067	356.603.881	105.117.337
- Thuế thu nhập cá nhân	62.274.069	536.493.761	845.388.530	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	24.552.500	467.773.436	375.889.208	116.436.728
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	107.900.290	12.912.600.632	13.135.180.874	221.554.065
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				93.154.166
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.540.849			
- Thuế thu nhập cá nhân				246.620.700
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	3.540.849			339.774.866

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn(338.2)		
- Bảo hiểm xã hội	415.222	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn(344)	422.000.000	448.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (338.8)	5.164.385.225	862.109.800
Cộng	5.586.800.447	1.310.109.800
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối năm	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Các khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	61.150.799.272	621.187.692.357	580.834.471	153.602.205	(1.412.447.106)	681.660.481.199
- Tăng vốn trong năm trước	2.243.074.428		100.000.000			2.343.074.428
- Lãi trong năm trước					1.350.481.602	1.350.481.602
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước				41.256.588		41.256.588
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					1.895.144.648	1.895.144.648
Số dư đầu năm nay	63.393.873.700	621.187.692.357	680.834.471	112.345.617	(1.957.110.152)	683.417.635.993
- Tăng vốn trong năm nay	1.961.264.000		140.000.000			2.101.264.000
- Lãi trong năm nay					1.590.385.558	1.590.385.558
- Tăng khác	5.193.910.182	1.165.428.000				6.359.338.182
- Giảm vốn trong năm nay	1.121.215.000	1.961.264.000		41.256.582		3.123.735.582
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					1.396.361.086	1.396.361.086
Số dư cuối năm nay	69.427.932.882	620.391.856.357	820.834.471	71.089.035	(1.763.085.680)	688.948.527.065

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Cuối năm	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Cuối năm	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD: **971,69**

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	114.309.694.527	111.964.300.317
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	114.309.694.527	111.964.300.317
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	100.122.047.960	96.493.440.290
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	100.122.047.960	96.493.440.290

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.759.523	90.188.142
Cộng	64.759.523	90.188.142

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		25.300.067
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		25.300.067

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	153.759.110	35.929.123
Cộng	153.759.110	35.929.123

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	991.744.434	1.354.387.516
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng	991.744.434	1.354.387.516

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.358.773.141	12.529.187.706
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	11.358.773.141	12.529.187.706
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.218.065.376	27.496.006.836
- Chi phí nhân công	51.617.009.928	51.606.249.381
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.517.518.100	7.059.047.892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.457.031.728	10.960.967.221
- Chi phí khác bằng tiền	10.944.145.175	12.500.398.546
Cộng	104.753.770.307	109.622.669.876

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	414.183.763	337.620.401
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	51.078.304	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	465.262.067	337.620.401

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Kim Phúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Trần Thị Hoàn

Lập, Ngày 21 tháng 1 năm 2020.

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Văn Cường